



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 37

3
M
★

03052
CI
TRÁCH
DỊCH
AI CH
VÀ I
NA
11-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Khái quát

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Chương	Thành viên
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên
Ông Trần Quốc Hiến	Thành viên
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên (đến 28/01/2016)
Ông Nguyễn Văn Như	Thành viên (từ 25/03/2016)

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Võ Thị Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban
Ông Dương Ngọc Trát	Thành viên
Bà Lương Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

T.P. N

1388
NG T
HIỆM H
TU T
KẾ
T
V

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

TH
/S/

C.T.I.
UHAN
GIAN
DAN
IN
T.
/S/

Số: 345/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thuận Thảo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Thuận Thảo được lập ngày 15/08/2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.9 (trang 36) trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả và đánh giá một số vấn đề về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính cho 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty, lỗ thuần trong kỳ là (59.451.695.908) đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2016 là (680.972.819.558) đồng đã vượt quá vốn chủ sở, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty (829.093.580.642) đồng, khoản cho vay và lãi cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi được phải trích lập dự phòng, các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán, các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 08 năm 2016

01
IN
F
A
0A



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.728.746.494	232.981.750.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	238.848.157	622.656.037
1. Tiền	111		238.848.157	622.656.037
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.732.554.889	225.897.604.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.953.570.414	17.328.196.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	32.847.559.513	33.246.790.509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	400.000.000.000	400.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	93.474.174.962	92.865.367.617
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(317.542.750.000)	(317.542.750.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	3.192.490.188	3.506.516.107
1. Hàng tồn kho	141		3.192.490.188	3.506.516.107
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.564.853.260	2.954.972.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	353.880.951	2.954.972.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.210.972.309	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		826.050.879.263	889.450.550.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	371.000.000	461.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		371.000.000	461.000.000
II. Tài sản cố định	220		767.031.446.268	824.433.588.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	767.031.446.268	824.433.588.156
- Nguyên giá	222		939.711.670.881	1.045.393.376.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.680.224.613)	(220.959.787.973)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.033.789.119	6.205.442.291
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.033.789.119	6.205.442.291
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.614.643.876	58.350.520.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	51.614.643.876	58.350.520.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.049.779.625.757	1.122.432.300.477

2
G
H
11
11

3305
CI
TRÁCH
ĐÍCH
TÀI CH
VA
NA
17-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.283.914.646.372	1.297.115.625.184
I. Nợ ngắn hạn	310		1.052.822.327.136	931.138.567.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.039.285.433	21.163.723.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	216.667.295	408.513.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	119.241.542.939	108.628.795.810
4. Phải trả người lao động	314		5.116.134.068	5.768.305.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	421.677.424.039	386.256.151.922
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	3.628.444.704
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.189.055.165	4.277.652.005
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	476.972.291.368	400.570.970.868
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		369.926.829	436.010.829
II. Nợ dài hạn	330		231.092.319.236	365.977.057.244
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	17.850.612.208	22.669.231.208
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	213.241.707.028	343.307.826.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(234.135.020.615)	(174.683.324.707)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(234.135.020.615)	(174.683.324.707)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.807.798.943	11.807.798.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(680.972.819.558)	(621.521.123.650)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(621.521.123.650)	(182.693.495.585)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(59.451.695.908)	(438.827.628.065)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.049.779.625.757	1.122.432.300.477

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huyền Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 15 tháng 08 năm 2016



37
 T
 A
 H
 13884
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THUẬN THẢO
 T. PHÚ YÊN
 T. TUY HOÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.228.295.989	111.604.525.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.402.716	91.858.933
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	62.221.893.273	111.512.667.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	50.066.035.604	89.745.233.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.155.857.669	21.767.433.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	23.561.933	2.815.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	36.103.091.869	38.862.991.380
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.103.091.869	38.862.991.380
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	10.527.296.449	13.794.613.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.068.862.069	20.547.842.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52.519.830.785)	(51.435.198.953)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.590.379.451	1.220.312.979
12. Chi phí khác	32	VI.10	9.522.244.574	6.950.095.136
13. Lợi nhuận khác	40		(6.931.865.123)	(5.729.782.157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		VI.12	(1.367)	(1.314)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.192.156.160	25.271.196.750
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.561.933)	1.359.548.958
- Chi phí lãi vay	06	36.103.091.869	38.862.991.380
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.180.009.812)	8.328.755.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.044.077.741	(5.497.537.459)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	314.025.919	277.246.541
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.108.631.579	8.429.722.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.170.628.932	1.776.968.047
- Tiền lãi vay đã trả	13	(681.819.752)	(4.376.751.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(870.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(66.084.000)	(40.590.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.709.450.607	8.027.813.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(864.946.828)	(116.519.123)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	45.412.924.916	245.454.543
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	23.561.933	2.815.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.571.540.021	131.750.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.852.047.400	59.813.611.862
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.516.845.908)	(67.715.237.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.664.798.508)	(7.901.625.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(383.807.880)	257.938.634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	622.656.037	299.754.211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	238.848.157	557.692.845

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

6 tháng đầu năm 2016 tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, doanh thu các hoạt động kinh doanh chính của Công ty không đủ bù đắp các khoản chi phí như chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí lương... Để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện làm việc lại với các tổ chức tín dụng để xin giảm, miễn lãi suất cho vay và chi phí lãi vay phải trả của các năm trước và làm việc với cơ quan thuế xin gia hạn, miễn giảm cho các khoản thuế phạt chậm nộp của Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự, tìm đối tác để thực hiện hợp tác, chuyên nhượng lại dự án. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2016 của Công ty sẽ được cải thiện.

C. P. N.

M. S. D. A.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)
Địa chỉ: Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ: Đường Tây Sơn, Khu vực 5, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo - Khách Sạn CenDeluxe
Địa chỉ: Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NI
1/17-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

13884
CÔNG TY
THẨM HỮU
TỰ TƯ
NH KẾ
KIỂM TO
M VIẾ
T. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11.11.2016

C.T.T.
PHAN VĂN
TOAN
AN
T
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CC
CC
HU
/Y/



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

10
11
12
13
14
15

03052
CÔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NAI
17-71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	39.602.000	520.036.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.016.155	88.925.036
Tiền đang chuyển	12.230.002	13.695.001
Cộng	238.848.157	622.656.037

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH CHC	2.636.861.302	2.779.403.863
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	2.649.172.177	12.249.499.000
Phải thu khách hàng khác	1.667.536.935	2.299.293.950
Cộng	6.953.570.414	17.328.196.813

11
10
PI
N
A

3884
NG TY
KIỂM HỮ
U TỬ
H KẾ
SỐ TO
VIỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bà Võ Thị Thanh (trả trước tiền mua đất tại Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH CHC	2.445.599.513	2.874.482.509
Các nhà cung cấp khác	401.960.000	372.308.000
Cộng	32.847.559.513	33.246.790.509

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Khoản nợ gốc và lãi vay (xem thêm thuyết minh V.5 - trang 18) được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế Ban lãnh đạo Công ty đồng ý không tính lãi suất đối với khoản cho vay này. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn là phát triển dự án bất động sản tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh và đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh doanh thu. Hiện khoản nợ này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản nợ này.

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	93.474.174.962	92.865.367.617
Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1-Resort	798.956.000	798.956.000
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	3.855.899.331	3.855.899.331
Công ty TNHH CHC	32.833.282.559	32.939.121.777
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	53.632.500.000	53.632.500.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	1.760.586.388	1.011.064.000
Tạm ứng	162.116.797	283.327.585
Phải thu khác	430.833.887	344.498.924
Phải thu dài hạn khác	371.000.000	461.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	371.000.000	461.000.000
Cộng	93.845.174.962	93.326.367.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính : VND			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	(280.000.000.000)	400.000.000.000	(280.000.000.000)
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	53.632.500.000	(37.542.750.000)	53.632.500.000	(37.542.750.000)
Cộng	453.632.500.000	(317.542.750.000)	453.632.500.000	(317.542.750.000)

7. Hàng tồn kho

	VND			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.154.327.690	-	1.366.790.593	-
Công cụ, dụng cụ	256.814.173	-	567.483.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244.502.984	-	118.133.823	-
Thành phẩm	-	-	20.340.114	-
Hàng hoá	1.536.845.341	-	1.433.767.656	-
Cộng	3.192.490.188	-	3.506.516.107	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	353.880.951		2.954.972.939	
Chi phí đồ dùng dụng cụ	120.387.059		1.731.412.218	
Chi phí sửa chữa	72.556.376		619.133.766	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	160.937.516		604.426.955	
Chi phí trả trước dài hạn	51.614.643.876		58.350.520.008	
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	387.276.392		893.949.625	
Lợi thế thương mại (*)	46.247.543.932		52.413.883.123	
Chi phí đền bù đất	3.760.128.518		3.802.883.228	
Chi phí tái cấu trúc	1.126.865.041		1.026.865.041	
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.829.993		212.938.991	
Cộng	51.968.524.827		61.305.492.947	

(*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	894.490.218.144	11.932.348.369	99.427.736.708	8.491.519.877	31.051.553.031	1.045.393.376.129	
Số tăng trong kỳ	-	36.600.000	-	-	-	36.600.000	
- Mua trong kỳ	-	36.600.000	-	-	-	36.600.000	
Số giảm trong kỳ	-	3.043.974.140	98.714.907.470	-	3.959.423.638	105.718.305.248	
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.043.974.140	98.714.907.470	-	3.959.423.638	105.718.305.248	
Số dư cuối năm	894.490.218.144	8.924.974.229	712.829.238	8.491.519.877	27.092.129.393	939.711.670.881	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	129.808.761.827	7.469.106.707	56.292.003.868	5.379.304.821	22.010.610.750	220.959.787.973	
Số tăng trong kỳ	10.060.719.626	621.683.770	190.061.283	204.550.788	948.801.505	12.025.816.972	
- Khấu hao trong kỳ	10.060.719.626	621.683.770	190.061.283	204.550.788	948.801.505	12.025.816.972	
Số giảm trong kỳ	-	1.883.269.980	55.845.126.158	-	2.576.984.194	60.305.380.332	
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.883.269.980	55.845.126.158	-	2.576.984.194	60.305.380.332	
Số dư cuối kỳ	139.869.481.453	6.207.520.497	636.938.993	5.583.855.609	20.382.428.061	172.680.224.613	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	764.681.456.317	4.463.241.662	43.135.732.840	3.112.215.056	9.040.942.281	824.433.588.156	
Tại ngày cuối kỳ	754.620.736.691	2.717.453.732	75.890.245	2.907.664.268	6.709.701.332	767.031.446.268	

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là: 10.829.389.220 đồng.
Phần lớn tài sản cố định của Công ty đã thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.17)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.033.789.119	6.205.442.291
Cộng	7.033.789.119	6.205.442.291

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Trường (Quảng Nam)	-	263.814.120
Công ty TNHH TM và DVTH Hòa Khánh	-	141.905.350
Công ty TNHH CKL Việt Nam	-	780.084.401
DNTN Phú Thành	-	406.365.390
DNTN thương mại An Phát	-	9.700.000.000
DNTN Thương mại Kim Phúc	-	438.067.022
DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát	-	967.373.475
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	12.235.515.631	394.240.000
Phải trả người bán khác	6.803.769.802	8.071.873.295
Cộng	19.039.285.433	21.163.723.053

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác	216.667.295	408.513.508
Cộng	216.667.295	408.513.508

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	62.965.841.957	7.270.295.956	(3.099.733.437)	67.136.404.476
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.536.454	47.867.320	(18.926.008)	34.477.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.891.345.652	-	-	4.891.345.652
Thuế thu nhập cá nhân	310.984.096	7.337.000	(5.302.878)	313.018.218
Tiền thuế đất	1.003.435.436	211.062.000	-	1.214.497.436
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	465.807.846	-	-	465.807.846
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.985.844.369	6.894.738.252	(694.591.076)	45.185.991.545
Cộng	108.628.795.810	14.439.300.528	(3.826.553.399)	119.241.542.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	421.677.424.039	386.256.151.922
Cộng	421.677.424.039	386.256.151.922

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách	-	3.628.444.704
Cộng	-	3.628.444.704

16. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	10.189.055.165	4.277.652.005
Kinh phí công đoàn chưa nộp	632.111.063	666.653.063
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHYTN	98.969.250	341.701.851
Kinh phí được cấp để làm đường độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	6.001.713.000	
Tiền gửi của khách hàng chờ chuyển hộ	-	248.949.000
Phải trả cổ tức	657.780.000	657.780.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.322.351.287	886.437.526
Phải trả dài hạn khác	17.850.612.208	22.669.231.208
Bà Võ Thị Thanh	12.025.136.708	12.025.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	1.279.905.000	1.279.905.000
Ông Võ Hoàng Chương	701.270.000	701.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	638.023.000	638.023.000
Tiền gửi của nhân viên	1.791.077.500	6.599.696.500
Ký quỹ khách hàng	423.500.000	433.500.000
Cộng	28.039.667.373	26.946.883.213

1/5/16

2/5/16

2138/16
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÀNH K
KIỂM T
M V
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 VND	Tăng	Giảm	30/06/2016 VND
I) Vay ngắn hạn	400.570.970.868	90.066.217.500	(13.664.897.000)	476.972.291.368
Vay ngắn hạn	110.516.970.868	66.217.500	(13.664.897.000)	96.918.291.368
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (a)	81.460.002.226	-	(124.000.000)	81.336.002.226
Ngân hàng Vietinbank Phú Yên (b)	13.566.630.966	-	(2.837.800.000)	10.728.830.966
Vay của cá nhân	15.490.337.676	66.217.500	(10.703.097.000)	4.853.458.176
Vay dài hạn đến hạn trả	290.054.000.000	90.000.000.000	-	380.054.000.000
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (c)	290.054.000.000	90.000.000.000	-	380.054.000.000
II) Vay dài hạn	343.307.826.036	19.785.829.900	(149.851.948.908)	213.241.707.028
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (c)	253.543.734.507	-	(90.000.000.000)	163.543.734.507
Ngân hàng LienVietPostbank	43.664.270.908	-	(43.664.270.908)	-
Vay của cá nhân (d)	46.099.820.621	19.785.829.900	(16.187.678.000)	49.697.972.521
Cộng	743.878.796.904	109.852.047.400	(163.516.845.908)	690.213.998.396

- a) Khoản vay của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 11%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại mục (c). Hiện khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty và Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để tái cơ cấu lại khoản vay này. Theo thông báo số 1016/BIDV.PT-KHDN2 ngày 1/9/2015 thì BIDV Phú Tài đã bán toàn bộ các khoản nợ này cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) kể từ ngày 31/8/2015. Sau khi bán nợ BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.

- b) Vay của chi nhánh Ngân hàng Thương mại Công Thương Phú Yên (VietinBank Phú Yên) theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT560 vào tháng 09/2014 bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 30,271 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải, du lịch, khách sạn resort, thương mại, sưa.... Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của VietinBank Phú Yên tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 10%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, quyền sở hữu công trình xây dựng và các tài sản xe tải, xe khách thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Thuận Thảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Hạn mức vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (VND)	Vay dài hạn đến hạn trả
01/2006/HĐTH ngày 09/05/2006	9.000.000.000	11%	60 tháng	4.100.000.000	4.100.000.000
01/2007/HDDH ngày 07/12/2007	40.000.000.000	11%	84 tháng	27.300.000.000	27.300.000.000
02/2007/HĐDH ngày 20/04/2007	37.000.000.000	11%	96 tháng	28.200.000.000	28.200.000.000
03/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	25.000.000.000	11%	84 tháng	16.404.000.000	16.404.000.000
04/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	16.500.000.000	11%	84 tháng	11.050.000.000	11.050.000.000
01/2008/HĐDH ngày 01/04/2008	319.152.000.000	11%	120 tháng	306.343.734.507	184.000.000.000
02/2008/HĐDH ngày 18/02/2008	25.000.000.000	11%	60 tháng	21.700.000.000	21.700.000.000
01/2009/HĐDH ngày 19/03/2009	105.000.000.000	11%	120 tháng	100.900.000.000	59.700.000.000
01/2009/HĐDH ngày 24/04/2009	30.000.000.000	11%	84 tháng	27.600.000.000	27.600.000.000
Cộng				543.597.734.507	380.054.000.000

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc Lập, Phường 7, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, trung dài hạn tại BIDV Phú Tài gồm: toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Số dư gốc vay tại cuối năm là 543.597.734.507 đồng. Theo thông báo số 1016/BIDV.PT-KHDN2 ngày 1/9/2015 thì BIDV Phú Tài đã bán toàn bộ các khoản nợ này cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) kể từ ngày 31/8/2015. Sau khi bán nợ BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.

Số dư nợ vay đến hạn trả của các hợp đồng trên tại ngày 30/06/2016 là 380.054.000.000 đồng đã được phân loại sang nợ ngắn hạn. Hiện khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty và Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để tái cơ cấu lại khoản vay này.

- d) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; lãi suất vay theo thoả thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thoả thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.030.000.000	11.807.798.943	(182.693.495.585)	264.144.303.358
Lỗ trong năm trước			(438.827.628.065)	(438.827.628.065)
Số dư cuối năm trước	435.030.000.000	11.807.798.943	(621.521.123.650)	(174.683.324.707)
Số dư đầu năm nay	435.030.000.000	11.807.798.943	(621.521.123.650)	(174.683.324.707)
Lỗ trong kỳ này			(59.451.695.908)	(59.451.695.908)
Số dư cuối kỳ	435.030.000.000	11.807.798.943	(680.972.819.558)	(234.135.020.615)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	435.030.000.000	100	435.030.000.000	100
Vốn góp của các đối tượng khác	435.030.000.000	100	435.030.000.000	100
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.030.000.000	435.030.000.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	435.030.000.000	435.030.000.000
Vốn góp cuối năm		

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.228.295.989	111.604.525.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	24.500.087.052	62.698.676.155
Doanh thu kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	33.712.740.552	30.643.942.727
Doanh thu kinh doanh thương mại	3.452.496.233	13.600.519.931
Doanh thu thành phẩm nước uống tinh khiết	562.972.152	4.661.387.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.402.716	91.858.933
Giảm giá hàng bán	1.272.727	-
Hàng bán bị trả lại	5.129.989	91.858.933
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.221.893.273	111.512.667.003
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	24.500.087.052	62.698.676.155
Doanh thu thuần kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	33.711.467.825	30.640.945.000
Doanh thu thuần kinh doanh thương mại	3.452.496.233	13.600.519.931
Doanh thu thuần thành phẩm nước uống tinh khiết	557.842.163	4.572.525.917



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	24.782.252.158	51.608.624.736
Giá vốn kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	22.934.810.715	22.440.334.776
Giá vốn kinh doanh thương mại	1.950.520.155	13.348.612.022
Giá vốn thành phẩm nước uống tinh khiết	398.452.576	2.347.662.062
Cộng	50.066.035.604	89.745.233.596

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.561.933	2.815.494
Cộng	23.561.933	2.815.494

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.103.091.869	38.862.991.380
Cộng	36.103.091.869	38.862.991.380

7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	548.700.573	2.105.501.568
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	817.459.334	1.412.521.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.706.208.857	8.096.995.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.117.014	729.002.592
Chi phí bằng tiền khác	1.357.810.671	1.450.592.600
Cộng	10.527.296.449	13.794.613.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	4.856.734.442	5.983.079.713
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	998.141.320	2.269.165.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.071.334	4.522.528.652
Phân bổ lợi thế thương mại	6.166.339.188	6.166.339.188
Chi phí dự phòng	237.923.000	230.370.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.983.688	594.719.163
Chi phí bằng tiền khác	1.160.669.097	781.639.818
Cộng	18.068.862.069	20.547.842.570

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.277.185.369	245.454.543
Bán phế liệu	-	139.157.768
Thu nhập khác	1.313.194.082	835.700.668
Cộng	2.590.379.451	1.220.312.979

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.607.818.995
Trả tiền cược vô, chân bình cho khách	2.137.737.000	-
Chi phí thuế chậm nộp	6.894.738.252	4.494.473.824
Chi phí khác	489.769.322	847.802.317
Cộng	9.522.244.574	6.950.095.136

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2015 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Trong năm Công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	13.061.077.440	10.660.813.018
- Điều chỉnh tăng	13.061.077.440	10.660.813.018
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(46.390.618.468)	(46.504.168.092)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
12. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(59.451.695.908)	(57.164.981.110)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.503.000	43.503.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.367)	(1.314)
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.018.660.521	45.584.729.919
Chi phí nhân công	16.434.925.367	25.086.612.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.192.156.160	25.271.196.750
<i>Trong đó: phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>6.166.339.188</i>	<i>6.166.339.188</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.101.387.175	12.495.131.170
Chi phí khác	3.149.890.394	2.488.327.711
Cộng	76.897.019.617	110.925.997.867

14/06/2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Cho công ty vay Trả tiền vay	19.785.829.900 (16.187.678.000)

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu cho vay Phải thu lãi cho vay	400.000.000.000 53.632.500.000
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn Phải trả tiền vay Trả trước người bán	(12.025.136.708) (49.697.972.521) 30.000.000.000
Ông Võ Hoàng Chương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(701.270.000)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(1.279.905.000)
Ông Võ Việt Cường	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.550.000)
Ông Võ Văn Thuận	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(638.023.000)
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.600.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.105.453.000	1.208.526.000
Cộng	1.105.453.000	1.208.526.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh vận tải : bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, taxi, dịch vụ bến xe, kho bãi và các dịch vụ khác có liên quan.
- Kinh doanh du lịch và khách sạn : bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành du lịch...
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa
- Sản xuất nước tinh khiết : bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

==
V
P
Y
==

N.0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N
AN 1-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	24.500.087.052	33.711.467.825	3.452.496.233	557.842.163	62.221.893.273
Các chi phí trực tiếp	(26.951.890.130)	(43.876.179.639)	(52.919.353.828)	(540.106.968)	(124.287.530.565)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(2.451.803.078)	(10.164.711.814)	(49.466.857.595)	17.735.195	(62.065.637.292)
Các chi phí không phân bổ					-
Doanh thu tài chính	4.157	2.968.255	20.589.521	-	23.561.933
Thu nhập khác					
Tổng Lợi nhuận trước thuế	77.532.921	124.200.582	2.385.891.802	2.754.146	2.590.379.451
Chi phí thuế TNDN					(59.451.695.908)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					(59.451.695.908)
Vào ngày 30/06/2016					
Tài sản và nợ phải trả					933.233.130.831
Tài sản của bộ phận		807.941.426.071	125.291.704.760	-	116.546.494.926
Tài sản không phân bổ					1.049.779.625.757
Tổng tài sản					
Nợ phải trả của bộ phận	70.792.867.852	396.733.447.484	13.046.970.349	202.128.178	480.775.413.863
Nợ phải trả không phân bổ					803.139.232.509
Tổng nợ phải trả					1.283.914.646.372

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND
Doanh thu bộ phận	62.698.676.155	30.640.945.000	13.600.519.931	4.572.525.917	111.512.667.003
Các chi phí trực tiếp	(58.568.006.865)	(46.163.570.631)	(61.135.003.103)	(4.034.195.987)	(169.900.776.586)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.130.669.290	(15.522.625.631)	(47.534.483.172)	538.329.930	(58.388.109.583)
Doanh thu tài chính phân bổ	29.401	1.271.759	1.514.334	-	2.815.494
Thu nhập khác phân bổ	78.361.392	126.904.036	976.501.018	38.546.533	1.220.312.979
Tổng Lợi nhuận trước thuế					(57.164.981.110)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					(57.164.981.110)
Vào ngày 30/06/2015					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	83.170.916.960	807.941.426.071	125.291.704.760	2.204.947.360	1.018.608.995.151
Tài sản không phân bổ					460.571.264.883
Tổng tài sản					1.479.180.260.034
Nợ phải trả của bộ phận	70.792.867.852	396.733.447.484	13.046.970.349	202.128.178	480.775.413.863
Nợ phải trả không phân bổ					791.425.523.923
Tổng nợ phải trả					1.272.200.937.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.848.157	622.656.037	238.848.157	622.656.037
Cho vay	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.953.570.414	17.328.196.813	6.953.570.414	17.328.196.813
Phải thu khác	56.140.308.165	55.500.290.032	56.140.308.165	55.500.290.032
Cộng	183.332.726.736	193.451.142.882	183.332.726.736	193.451.142.882
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	690.213.998.396	743.878.796.904	690.213.998.396	743.878.796.904
Chi phí phải trả	421.677.424.039	386.256.151.922	421.677.424.039	386.256.151.922
Phải trả người bán	19.039.285.433	21.163.723.053	19.039.285.433	21.163.723.053
Phải trả khác	27.308.587.060	29.566.973.003	27.308.587.060	29.566.973.003
Cộng	1.158.239.294.928	1.180.865.644.882	1.158.239.294.928	1.180.865.644.882

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2016 (xem thuyết minh V.9, V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 30/06/2016.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

1/2/16 - 07/16



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	927.146.975.692	231.092.319.236	1.158.239.294.928
Các khoản vay	476.972.291.368	213.241.707.028	690.213.998.396
Chi phí phải trả	421.677.424.039	-	421.677.424.039
Phải trả người bán	19.039.285.433	-	19.039.285.433
Phải trả khác	9.457.974.852	17.850.612.208	27.308.587.060
Số đầu năm	814.888.587.638	365.977.057.244	1.180.865.644.882
Các khoản vay	400.570.970.868	343.307.826.036	743.878.796.904
Chi phí phải trả	386.256.151.922	-	386.256.151.922
Phải trả người bán	21.163.723.053	-	21.163.723.053
Phải trả khác	6.897.741.795	22.669.231.208	29.566.973.003

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Thông tin về hoạt động kinh doanh và thanh khoản

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016, Công ty lỗ thuần trong kỳ là (59.451.695.908) đồng, lỗ lũy kế đến 30/06/2016 là (680.972.819.558) đồng đã vượt quá vốn điều lệ và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty (829.093.580.642) đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác như khoản cho vay và lãi cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi được (thuyết minh V.4, V.5 trang 18), các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán (xem thuyết minh V.17 trang 23, V.14 trang 22), các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế (xem thuyết minh V.13 trang 21), cho thấy Công ty gặp áp lực về thanh khoản và sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trước thực trạng này, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện với các bên cho vay xin giảm, miễn lãi vay, thực hiện cơ cấu lại nợ vay, lãi vay và làm việc lại với cơ quan thuế để xin giảm miễn cho các khoản thuế nợ, yêu cầu cổ đông lớn và các bên liên quan sẽ hỗ trợ Công ty để thanh toán nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự, tìm đối tác để thực hiện hợp tác, chuyển nhượng lại dự án. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát và cải thiện, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ được cải thiện, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 vẫn được Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

13884-C
CÔNG TY
HIỆM HỮU
HỘI ĐỒNG
KIỂM TOÁN
VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Võ Thị Thanh



